

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Tháng 03 năm 2018



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 56

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Lộc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông Trịnh Văn Tuệ	Thành viên
Ông Ngô Quốc Trung	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban	
Ông Mai Tất Lễ	Thành viên	(đến ngày 26/04/2017)
Ông Lê Anh Sơn	Thành viên	
Ông Phạm Xuân Phong	Thành viên	(từ ngày 26/04/2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Văn Tuệ	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng, Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) được lập ngày 07/03/2018, từ trang 06 đến trang 56 gồm: Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2017, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. ✓

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 41 trong Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện. ✓

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết đang được Tổng Công ty trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc và Tổng Công ty đã thuyết minh rõ chính sách này tại Thuyết minh số 3.7.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được một doanh nghiệp kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính hợp nhất đó tại ngày 27/03/2017.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Nguyễn Văn Hải
Kiểm toán viên
Giấy Chứng nhận ĐKHNKT số:
1395-2018-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.125.043.378.741	1.754.492.507.274
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	164.121.008.495	164.992.351.076
Tiền	111		105.318.088.743	106.417.331.900
Các khoản tương đương tiền	112		58.802.919.752	58.575.019.176
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	50.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		50.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		523.500.786.508	313.036.414.243
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	440.792.657.089	240.469.383.890
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	52.035.018.985	53.561.681.618
Các khoản phải thu khác	136	9	40.982.909.210	29.432.554.251
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(13.782.168.255)	(13.899.574.995)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139	7	3.472.369.479	3.472.369.479
Hàng tồn kho	140	11	1.195.051.432.105	1.157.320.592.495
Hàng tồn kho	141		1.204.578.218.088	1.175.550.457.285
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(9.526.785.983)	(18.229.864.790)
Tài sản ngắn hạn khác	150		192.370.151.633	119.143.149.460
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	111.462.376.381	57.323.337.899
Thuế GTGT được khấu trừ	152		79.047.321.432	53.205.012.591
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	1.860.453.820	8.614.798.970
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.876.250.443.532	4.756.207.248.169
Các khoản phải thu dài hạn	210		235.856.743.747	365.414.819.528
Trả trước cho người bán dài hạn	212	6	190.398.035.752	327.752.615.402
Phải thu dài hạn khác	216	9	45.458.707.995	37.662.204.126
Tài sản cố định	220		3.040.207.646.194	3.161.402.616.036
Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.025.320.304.749	3.107.118.243.478
- Nguyên giá	222		5.840.994.841.552	5.637.046.461.626
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.815.674.536.803)	(2.529.928.218.148)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.346.556.098	22.198.818.006
- Nguyên giá	225		3.264.511.900	31.240.164.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.917.955.802)	(9.041.346.713)
Tài sản cố định vô hình	227	14	13.540.785.347	32.085.554.552
- Nguyên giá	228		28.448.639.975	47.413.896.175
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.907.854.628)	(15.328.341.623)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.141.558.031.175	823.612.801.366
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	1.141.558.031.175	823.612.801.366
Đầu tư tài chính dài hạn	250	17	49.346.651.238	52.524.591.421
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		11.754.473.958	14.968.116.437
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		42.243.345.640	42.243.345.640
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(4.651.168.360)	(4.686.870.656)
Tài sản dài hạn khác	260		409.281.371.178	353.252.419.818
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	405.272.878.771	348.264.987.361
Lợi thế thương mại	269		4.008.492.407	4.987.432.457
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		7.001.293.822.273	6.510.699.755.443

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		4.354.180.601.144	4.008.750.529.620
Nợ ngắn hạn	310		2.338.207.343.531	1.750.069.765.862
Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	859.781.240.130	594.102.052.719
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		15.132.348.332	17.516.014.836
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	167.363.999.732	132.182.515.631
Phải trả người lao động	314		100.736.491.722	111.456.996.093
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	52.242.987.333	44.964.512.596
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		661.081.824	708.663.636
Phải trả ngắn hạn khác	319	22	64.038.607.937	147.761.007.625
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.045.512.409.363	664.033.904.040
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	5.399.994.600	2.927.037.476
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.338.182.558	34.417.061.210
Nợ dài hạn	330		2.015.973.257.613	2.258.680.763.758
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		824.763.712	1.444.090.990
Phải trả dài hạn khác	337	22	1.681.298.800	6.930.329.141
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	2.000.896.940.473	2.243.662.421.696
Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	12.570.254.628	6.643.921.931
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.647.113.221.129	2.501.949.225.823
Vốn chủ sở hữu	410	24	2.611.122.791.369	2.435.878.036.788
Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		(15.788.989.765)	(18.526.876.947)
Quỹ đầu tư phát triển	418		5.594.895.606	9.263.853.841
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		432.552.638	470.019.311
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		234.351.233.788	85.034.060.241
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		74.444.376.053	(472.659.748)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		159.906.857.735	85.506.719.989
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		386.533.099.102	359.636.980.342
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		35.990.429.760	66.071.189.035
Nguồn kinh phí	431		16.773.693.648	17.815.695.267
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		19.216.736.112	48.255.493.768
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		7.001.293.822.273	6.510.699.755.443

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018



Đỗ Ngọc Hải
Người lập biểu



Ngô Quốc Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	5.404.903.146.808	3.918.002.180.924
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	3.200.000
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		5.404.903.146.808	3.917.998.980.924
Giá vốn hàng bán	11	27	4.587.386.720.981	3.388.890.152.060
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		817.516.425.827	529.108.828.864
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	53.346.457.415	45.807.746.924
Chi phí tài chính	22	29	195.284.136.970	190.891.495.759
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>186.506.998.515</i>	<i>160.220.654.803</i>
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
Chi phí bán hàng	25	30	48.404.307.964	46.255.045.456
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	310.707.058.185	322.099.859.628
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		316.467.380.123	15.670.174.945
Thu nhập khác	31	31	19.604.761.382	33.810.894.602
Chi phí khác	32	32	23.750.316.296	17.517.752.057
Lợi nhuận khác	40		(4.145.554.914)	16.293.142.545
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		312.321.825.209	31.963.317.490
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	68.651.067.268	22.150.355.148
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	34	2.672.909.538	1.478.412.564
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		240.997.848.403	8.334.549.778
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		159.906.857.735	86.671.690.525
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		81.090.990.668	(78.337.140.747)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	35	790	378

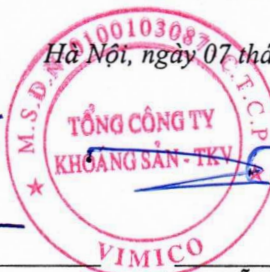
Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018



Đỗ Ngọc Hải
Người lập biểu



Ngô Quốc Trung
Kế toán trưởng




Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		312.321.825.209	31.963.317.490
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		371.230.335.400	329.786.989.342
Các khoản dự phòng	03		(456.898.022)	39.562.615.303
Lãi, lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.233.730	18.475.837.876
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	05		(60.351.129.629)	(42.330.103.625)
Chi phí lãi vay	06		186.506.998.515	160.220.654.803
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		809.257.365.203	537.679.311.189
Tăng/giảm các khoản phải thu	09		(99.885.462.287)	(100.855.471.675)
Tăng/giảm hàng tồn kho	10		(29.027.760.803)	(22.194.191.940)
Tăng/giảm các khoản phải trả	11		251.288.878.609	47.692.802.758
Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(111.146.929.892)	(93.467.797.253)
Tiền lãi vay đã trả	14		(204.838.682.899)	(149.225.883.547)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(44.822.736.368)	(9.161.075.809)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.342.352.341	15.174.697.865
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(43.170.948.503)	(47.098.738.566)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		529.996.075.401	178.543.653.022
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(592.245.097.538)	(841.140.842.075)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.319.496.272	4.170.467.299
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(50.000.000.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29.034.633.667	44.076.606.593
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.916.750.395	2.426.471.652
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(606.974.217.204)	(790.467.296.531)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Vốn góp của các cổ đông không kiểm soát vào các Công ty con			5.513.400.000	21.592.000.000
Tiền thu từ đi vay	33		2.131.699.298.582	2.720.200.768.029
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.985.717.093.607)	(2.172.351.461.235)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(7.269.180.875)	(19.478.193.385)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.612.000.000)	-
Cổ tức đã trả cho các cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con			(48.510.000.000)	(13.315.450.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		76.104.424.100	536.647.663.409
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(873.717.703)	(75.275.980.100)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		164.992.351.076	240.270.114.857
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		2.375.122	(1.783.681)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	164.121.008.495	164.992.351.076

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Đỗ Ngọc Hải
Người lập biểu

Ngô Quốc Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng Công ty - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số Số 193 Nguyễn Huy Tường, phường Thanh Xuân Trung, Quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Ngày 28/07/2016, Cổ phiếu của Tổng Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn UPCOM với mã cổ phiếu là: KSV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su;

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản.

1.3 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Trong năm 2017, Tổng Công ty có tiến hành thoái toàn bộ vốn đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang – Vimico và Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4.

1.4 CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty có các Công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2017 bao gồm:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn
Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,08%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, chế biến gang thép
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico	Nghệ An	60,93%	60,93%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	57,22%	67,86%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico	Lai Châu	59,22%	59,22%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,89%	51,89%	Khai thác, chế biến khoáng sản
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại

Thông tin về tái cấu trúc Tổng Công ty

Trong năm 2017, Tổng Công ty thực hiện thoái vốn thành công khoản đầu tư vào Công ty con - Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang - Vimico và Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 4.

1.5 CÁC CÔNG TY LIÊN DOANH LIÊN KẾT ĐƯỢC HỢP NHẤT THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁ GỐC

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ trang sức
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	Sản xuất kim loại màu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG, NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO NĂM TÀI CHÍNH**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hợp nhất các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty Mẹ và các Công ty con. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm Dương lịch hàng năm. Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Tổng Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu và các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá hàng xuất kho đối với sản xuất kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37
- Máy móc, thiết bị	05 - 15
- Phương tiện vận tải	05 - 15
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
- Các tài sản khác	05 - 10
- Quyền sử dụng đất	30 - 50
- Phần mềm quản lý	03 - 05

Nguyên giá tài sản cố định đầu tư xây dựng là giá trị quyết toán công trình khi đưa vào sử dụng. Trường hợp tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa thực hiện quyết toán thì hạch toán nguyên giá theo giá tạm tính và điều chỉnh sau khi quyết toán công trình hoàn thành. Khi quyết toán công trình xây dựng cơ bản hoàn thành có sự chênh lệch giữa giá trị tạm tính và giá trị quyết toán, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị quyết toán đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt mà không phải điều chỉnh lại mức chi phí khấu hao đã trích kể từ thời điểm tài sản cố định hoàn thành, bản giao đưa vào sử dụng đến thời điểm quyết toán được phê duyệt.

3.7 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết: được ghi nhận trên Báo cáo theo phương pháp giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc và dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm lập báo cáo tài chính: Tổng Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

3.10 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu, Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng Cổ đông thông qua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

Cổ tức phải trả cho các Cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng bán được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Trong đó:

- Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của các ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ cuối năm tài chính. Sau khi bù trừ nếu còn lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác trong thu nhập tính thuế, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh chính khi xác định thu nhập chịu thuế.

3.14 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.15 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác và các khoản nợ.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam gồm Tập đoàn, các công ty con cùng Tập đoàn, các công ty liên doanh liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	2.309.547.493	2.314.378.469
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	103.008.541.250	104.102.953.431
Các khoản tương đương tiền	58.802.919.752	58.575.019.176
Cộng	164.121.008.495	164.992.351.076

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	440.792.657.089	240.469.383.890
- Công ty Cổ phần Dây và Cáp điện Thượng Đình	50.938.355.137	2.466.844.872
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	16.991.965.264	42.119.457.277
- Công ty Cổ phần Kim loại màu và Nhựa Đồng Việt	4.172.599.577	28.255.267.377
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	166.470.303.937	44.757.085.184
- Công ty Cổ phần Xây lắp Điện I	94.868.302.100	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	107.351.131.075	122.870.729.180
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	440.792.657.089	240.469.383.890
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 39)	173.092.758.010	110.076.783.321

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	52.035.018.985	53.561.681.618
- Công ty TNHH MTV Trường Thành	-	5.180.656.246
- Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư Xây dựng và Thương mại	-	6.634.350.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	-	4.328.519.754
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	6.252.589.392	9.701.832.907
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam (2)	28.321.136.910	-
- Công ty TNHH Tư vấn và XD Kim Việt	3.286.952.111	-
- Các khoản trả trước người bán khác	14.174.340.572	27.716.322.711
Trả trước cho người bán dài hạn	190.398.035.752	327.752.615.402
- Công ty Cổ phần Hữu hạn Kim loại màu Trung Quốc (1)	190.398.035.752	190.398.035.752
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam (2)	-	137.354.579.650
Cộng	242.433.054.737	381.314.297.020
Trả trước các bên liên quan (Chi tiết xem tại thuyết minh số 39)	7.367.130.742	13.001.271.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TIẾP)

(1): Ứng trước theo Hợp đồng số 266/2016/HĐ-VIMICO ngày 18/8/2016 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Công ty Cổ phần Hữu hạn Xây dựng Kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin (IMSAT) về việc thực hiện Gói thầu số 8 "HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị vật tư và lắp đặt Nhà máy Luyện đồng công suất 20.000 T/năm" thuộc Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy Luyện đồng Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 28 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực (19/09/2016).

(2): Ứng trước theo Hợp đồng số 118/2015/HĐ-VIMICO ngày 16/7/2015 ký giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP với Liên danh Viện Khoa học và Công nghệ mỏ Luyện kim - Công ty Cổ phần Cơ khí và Lắp máy Việt Nam về việc thực hiện gói thầu số 20 "Lập thiết kế - dự toán, cung cấp và lắp đặt thiết bị phân tuyển khoáng" thuộc Dự án: Khai thác mở rộng và nâng công suất khu mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai. Thời hạn thực hiện hợp đồng là 635 ngày kể từ ngày bắt đầu tính tiến độ.

7. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

Tài sản thiếu chờ xử lý là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang số tiền 3.472.369.479 đồng của công trình cung cấp lắp đặt và vận hành chạy thử dây chuyền thiết bị tuyển quặng mangan tại Chi nhánh Mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai - Vimico, thực hiện theo hợp đồng ký kết với Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Chế biến Khoáng sản T&T Hà Giang. Tuy nhiên khi thực hiện kiểm kê tại thời điểm 31/12/2017 thì tài sản hiện không còn trên thực tế. Đến thời điểm 31/12/2017, Tổng Công ty đang tiến hành các thủ tục với các bên liên quan để xem xét xử lý tài sản thiếu này.

8. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đầu tư tài chính ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 là khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm tại Ngân hàng.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***9. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	40.982.909.210	(229.188.644)	29.432.554.251	(229.188.644)
- Phải thu về cổ phần hóa	2.234.546.349	-	2.234.546.349	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	-	-	97.858.170	-
- Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về tiền thuế GTGT	-	-	704.881.821	-
- Phải thu các đội sản xuất về tiền tạm ứng lương, chi phí	-	-	717.018.226	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay	229.188.644	(229.188.644)	801.727.655	(229.188.644)
- Phải thu Tập đoàn tiền nghi chế độ 652	-	-	77.045.913	-
- Tạm ứng	4.117.093.520	-	7.141.621.086	-
- Ký cược, ký quỹ	498.776.400	-	500.000.000	-
- Bà Đoàn Thị Yến Châu	15.171.077.271	-	-	-
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.756.539.209	-	-	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc	-	-	10.451.200.000	-
- Phải thu khác	10.975.687.817	-	5.088.778.345	-
Dài hạn	45.458.707.995	-	37.662.204.126	-
- Ký cược, ký quỹ	45.458.707.995	-	37.662.204.126	-
Cộng	86.441.617.205	(229.188.644)	67.094.758.377	(229.188.644)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
+ Công ty Khoáng sản và Thương mại Thành Phát	3.888.280.303	-	4.769.234.489	-
+ Công ty Cổ phần Nhật Anh	1.103.508.145	-	1.103.508.145	-
+ Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản 5	229.188.644	-	229.188.644	-
+ Công ty Cổ phần DAP số 2	5.747.609.566	2.873.804.783	-	-
+ Công ty Cổ phần XNK Thiết bị Công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	315.328.170	2.084.247.978	625.274.393
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc VVMI	-	-	1.401.044.839	700.522.419
+ Công ty Cổ phần MIMEXCO	1.268.746.650	-	-	-
+ Các công ty khác	4.142.841.651	1.493.121.729	6.958.124.562	1.319.976.850
Cộng	18.464.422.937	4.682.254.682	16.545.348.657	2.645.773.662

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	323.848.911.482	(2.939.148.145)	137.308.622.587	(3.039.573.613)
Công cụ, dụng cụ	3.695.901.120	-	3.419.472.860	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	454.251.082.727	(2.410.663.743)	507.791.709.694	-
Thành phẩm	421.708.755.144	(4.176.974.095)	526.928.666.764	(15.190.291.177)
Hàng hoá	91.297.676	-	101.985.380	-
Hàng gửi đi bán	982.269.939	-	-	-
Cộng	1.204.578.218.088	(9.526.785.983)	1.175.550.457.285	(18.229.864.790)

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2017	2.180.936.732.947	2.684.523.887.077	743.329.968.147	27.865.312.299	390.561.156	5.637.046.461.626
- Mua trong năm	-	60.934.567.920	131.290.286.914	89.800.000	-	192.314.654.834
- Đầu tư XDCB hoàn thành	93.530.483.239	87.621.999.185	739.733.552	-	-	181.892.215.976
- Thanh lý, nhượng bán	(7.359.487.408)	(12.515.472.008)	(19.329.634.715)	-	-	(39.204.594.131)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(57.750.947.186)	(31.507.245.363)	(8.635.665.272)	(410.532.364)	(225.832.602)	(98.530.222.787)
- Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn (*)	(43.942.819.865)	(3.405.177.572)	(423.021.649)	(1.417.404.219)	-	(49.188.423.305)
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	27.223.962.958	751.689.861	-	-	27.975.652.819
- Tăng khác	-	-	-	-	4.114.933.152	4.114.933.152
- Giảm khác	-	(5.204.684)	-	-	-	(5.204.684)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	(15.420.631.948)	-	-	-	(15.420.631.948)
31/12/2017	2.165.413.961.727	2.797.450.685.565	847.723.356.838	26.127.175.716	4.279.661.706	5.840.994.841.552
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2017	1.076.625.915.664	1.025.456.435.068	405.884.182.560	21.701.112.274	260.572.582	2.529.928.218.148
- Khấu hao trong năm	128.569.384.387	182.948.147.483	52.038.695.595	1.794.611.476	57.593.525	365.408.432.466
- Hao mòn trong năm	9.025.125.610	317.047.500	-	-	3.657.718.357	12.999.891.467
- Thanh lý, nhượng bán	(6.152.224.612)	(7.500.563.024)	(19.219.154.851)	-	-	(32.871.942.487)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(19.097.222.908)	(11.442.991.540)	(8.577.156.938)	(349.377.016)	(225.832.602)	(39.692.581.004)
- Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn (*)	(23.161.303.990)	(2.929.368.031)	(319.705.501)	(1.417.404.256)	-	(27.827.781.778)
- Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	9.039.593.861	751.689.861	-	-	9.791.283.722
- Giảm khác	-	(4.899.471)	-	-	-	(4.899.471)
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	(2.056.084.260)	-	-	-	(2.056.084.260)
31/12/2017	1.165.809.674.151	1.193.827.317.586	430.558.550.726	21.728.942.478	3.750.051.862	2.815.674.536.803
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2017	1.104.310.817.283	1.659.067.452.009	337.445.785.587	6.164.200.025	129.988.574	3.107.118.243.478
31/12/2017	999.604.287.576	1.603.623.367.979	417.164.806.112	4.398.233.238	529.609.844	3.025.320.304.749

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

(*): Bàn giao tài sản cố định hình thành từ quỹ khen thưởng, phúc lợi cho Công đoàn Tổng Công ty tại thời điểm chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Biên bản bàn giao số 1395/BB-VIMICO ngày 20/06/2017 căn cứ theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty tại quyết định 2388/QĐ-TTg ngày 30/12/2014 của Thủ tướng chính phủ.

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2017: 1.854.886.074.118 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 588.168.362.884 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2017	31.240.164.719	31.240.164.719
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(27.975.652.819)	(27.975.652.819)
31/12/2017	3.264.511.900	3.264.511.900
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ		
01/01/2017	9.041.346.713	9.041.346.713
- Khấu hao trong năm	2.667.892.811	2.667.892.811
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(9.791.283.722)	(9.791.283.722)
31/12/2017	1.917.955.802	1.917.955.802
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2017	22.198.818.006	22.198.818.006
31/12/2017	1.346.556.098	1.346.556.098

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép, giấy nhượng quyền VND	Chương trình phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
01/01/2017	24.460.009.782	21.795.322.074	1.158.564.319	47.413.896.175
- Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn	(10.469.685.000)	-	-	(10.469.685.000)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(3.495.571.200)	(5.000.000.000)	-	(8.495.571.200)
31/12/2017	10.494.753.582	16.795.322.074	1.158.564.319	28.448.639.975
Giá trị hao mòn lũy kế				
01/01/2017	2.787.736.070	11.508.379.230	1.032.226.323	15.328.341.623
- Khấu hao trong năm	116.886.231	2.998.214.000	38.909.892	3.154.010.123
- Bàn giao Tài sản phúc lợi cho Công đoàn	(1.507.015.706)	-	-	(1.507.015.706)
- Giảm do thanh lý Công ty con	(454.424.256)	(1.613.057.156)	-	(2.067.481.412)
31/12/2017	943.182.339	12.893.536.074	1.071.136.215	14.907.854.628
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
01/01/2017	21.672.273.712	10.286.942.844	126.337.996	32.085.554.552
31/12/2017	9.551.571.243	3.901.786.000	87.428.104	13.540.785.347

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017: 336.319.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	111.462.376.381	57.323.337.899
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản, trung đại tu máy móc thiết bị	88.303.525.226	50.485.341.183
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	18.944.382.986	6.393.413.812
- Chi phí mua bảo hiểm	166.077.121	430.673.620
- Các khoản khác	4.048.391.048	13.909.284
Chi phí trả trước dài hạn	405.272.878.771	348.264.987.361
- Lợi thế kinh doanh khi xác định GTDN để cổ phần hoá (1)	49.438.006.883	55.617.757.744
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	23.861.837.397	15.159.466.033
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	84.290.636.032	32.344.565.366
- Chi phí sử dụng số liệu thông tin về kết quả điều tra thăm dò khoáng sản (2)	99.326.317.966	101.355.493.967
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản (2)	49.793.586.262	32.830.443.926
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	2.272.910.368	2.997.481.900
- Phí dịch vụ đào tạo kỹ thuật tại Công ty Gang thép Cao Bằng - Vimico	7.282.932.071	20.692.591.378
- Chi phí phục vụ dự án khai thác vàng Minh Lương, gang thép Lào Cai	8.137.214.836	17.290.949.269
- Chi phí liên quan đến khai thác mỏ đá hoa trắng Liễu Đô - Lục Yên	-	8.237.857.992
- Chi phí phục vụ dự án khai thác chế biến đất hiếm Lai Châu	32.357.228.194	27.387.346.769
- Chi phí liên quan đến khu Công nghiệp Gang thép	10.587.281.276	-
- Chi phí khai thác mỏ Nà Rua	10.014.920.089	-
- Các khoản khác	27.910.007.397	34.351.033.018
Cộng	516.735.255.152	405.588.325.260

(1): Lợi thế kinh doanh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được Tổng Công ty phân bổ trong vòng 10 năm, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 49.438.006.883 đồng.

(2): Các khoản chi phí được ghi nhận dựa trên các Quyết định của các cơ quan có thẩm quyền. Tổng Công ty thực hiện phân bổ các khoản này vào chi phí phù hợp theo sản lượng khai thác của đời từng mỏ. Đối với các mỏ chưa thực hiện khai thác Tổng Công ty sẽ thực hiện phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí phù hợp khi mỏ đi vào khai thác và có sản lượng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	1.141.248.031.175	822.843.512.889
- Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai (1)	240.227.998.114	165.395.969.808
- Dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất khu Mỏ - tuyến Đồng Sin Quyền (2)	624.523.411.661	229.531.126.463
- Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ	25.113.713.161	23.441.585.161
- Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm tại Lai Châu (3)	119.475.356.028	113.237.164.393
- Dự án khu Liên hợp Gang thép Cao Bằng	-	15.881.239.733
- Dự án Mỏ sắt Nà Rạ Cao Bằng	9.629.361.566	148.040.599.603
- Dự án cải tạo nâng cao chất lượng Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	22.441.992.731	18.940.392.944
- Dự án đầu tư khai tuyển mỏ kẽm chì Cúc Đường	22.806.519.804	16.354.106.351
- Dự án hoàn thiện dây chuyền sản xuất và thu hồi khoáng vật có ích	-	13.631.818.182
- Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai	24.579.282.751	24.147.464.569
- Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm	27.614.348.529	26.665.860.329
- Các công trình khác	24.836.046.830	27.576.185.353
Sửa chữa lớn	310.000.000	769.288.477
Cộng	1.141.558.031.175	823.612.801.366

(1) Dự án thực hiện theo Quyết định số 864/QĐ-HĐTV ngày 19/06/2012 và Quyết định 295/QĐ-VIMICO ngày 29/04/2016 về việc phê duyệt dự án Khai thác mở rộng và nâng công suất mỏ tuyển đồng Sin Quyền, Lào Cai điều chỉnh với tổng mức đầu tư là 2.564,738 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2009.

(2) Dự án thực hiện theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng Thành viên Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư xây dựng Dự án mở rộng nâng công suất Nhà máy Luyện đồng Lào Cai với tổng mức đầu tư là 3.927,534 tỷ đồng. Dự án bắt đầu thực hiện từ năm 2015.

(3): Dự án Đầu tư xây dựng công trình khai thác, chế biến quặng đất hiếm mỏ Đông Pao - Tam Đường - Lai Châu được thực hiện theo Quyết định số 14/QĐ-HĐQT ngày 23/5/2013 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu - Vimico với tổng mức đầu tư là 764 tỷ đồng.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN****17.1 Đầu tư vào Công ty liên kết**

	Địa chỉ	31/12/2017			01/01/2017		
		Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ	Tỷ lệ sở hữu trực tiếp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào Công ty liên kết				10.734.227.958			13.947.870.437
Công ty Cổ phần Đá Quý và Vàng Hà Nội (*)	Hà Nội	48,31%	48,31%	10.734.227.958	48,31%	48,31%	10.734.227.958
Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4 (1)	Nghệ An			-	34,86%	0,00%	3.213.642.479
Đầu tư vào Công ty liên doanh				1.020.246.000			1.020.246.000
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái (1) (2)	Bắc Kạn	20,40%	50,00%	1.020.246.000	20,40%	50,00%	1.020.246.000
Cộng				11.754.473.958			14.968.116.437

17.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác				
+ Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (*)	35.438.345.640	-	35.438.345.640	-
+ Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO	105.000.000	-	105.000.000	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên (3)	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
Cộng	42.243.345.640	-	42.243.345.640	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(*) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần vào ngày 05/10/2015, Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

(1) Các khoản đầu tư gián tiếp vào các Công ty liên doanh, liên kết thông qua các Công ty con

(2) Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã thực hiện góp vốn đầu tư vào Công ty liên doanh với số tiền thực góp là 562.602.646 đồng. Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa ngày 30/06/2014, Công ty thực hiện đánh giá lại khoản đầu tư tăng lên 457.643.354 đồng. Căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái và tình hình thực tế là Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái đang làm thủ tục phá sản. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico đã trích lập khoản dự phòng đầu tư vào Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái số tiền là 1.020.246.000 đồng.

(3) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2009 ngày 14 tháng 5 năm 2009 về thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà văn phòng tòa nhà văn phòng tại ô đất D32 Khu đô thị mới Cầu Giấy – Hà Nội. Theo hợp đồng này, Công ty Địa ốc và Khoáng sản chịu trách nhiệm góp vốn bằng tiền mặt để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên thực hiện thủ tục pháp lý để có được quyết định giao đất, giấy phép xây dựng, sau khi có Giấy phép đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV chịu trách nhiệm đứng ra xây dựng dự án. Tiến độ hoàn thành các thủ tục pháp lý được quy định trong hợp đồng nói trên là từ 8 tháng đến 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2017, các bên liên quan chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý thực hiện dự án nói trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	859.781.240.130	859.781.240.130	594.102.052.719	594.102.052.719
- Công ty Công nghiệp Hoá chất mỏ Tây Bắc	24.732.405.610	24.732.405.610	17.915.392.844	17.915.392.844
- Công ty TNHH Thương Thành	-	-	14.692.199.187	14.692.199.187
- Công ty Hữu hạn Tập đoàn Xây dựng Công nghiệp Cơ khí Trung Quốc	-	-	15.601.495.700	15.601.495.700
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thái Nguyên	-	-	84.814.132.150	84.814.132.150
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát	16.047.970.000	16.047.970.000	40.504.092.438	40.504.092.438
- Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh TM Tân Tiến	-	-	14.175.127.663	14.175.127.663
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	10 371 839 300	10 371 839 300	6.559.404.626	6.559.404.626
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Hanco	101.970.000.000	101.970.000.000	-	-
- Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	91.939.978.655	91.939.978.655	-	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu và Đầu tư Tây Bắc	42.804.555.964	42.804.555.964	-	-
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	20 400 569 078	20 400 569 078	-	-
- Tổng Cty Công nghiệp hóa chất mỏ	24 732 405 610	24 732 405 610	-	-
- Công ty TNHH Phương Bảo Anh	13.713.498.480	13.713.498.480	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát Triển Công nghệ Hợp Lực	11.796.830.729	11.796.830.729	1.663.200.000	1.663.200.000
- Công ty TNHH XNKTM Quang Thành Đạt	18.640.807.305	18.640.807.305	7.860.218.902	7.860.218.902
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc	-	-	6.361.821.125	6.361.821.125
- Phải trả các đối tượng khác	538.135.193.387	538.135.193.387	383.954.968.084	383.954.968.084
Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	859.781.240.130	859.781.240.130	594.102.052.719	594.102.052.719
Phải trả người bán là các bên liên quan	108.123.510.625	108.123.510.625	45.541.875.074	45.541.875.074

(Chi tiết xem tại thuyết minh số 39)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2017	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/khấu trừ trong năm	Giảm do thanh lý Công ty con	31/12/2017
	VND	VND	VND	VND	VND
Phải nộp	132.182.515.631	708.218.969.031	661.229.225.499	11.808.259.431	167.363.999.732
- Thuế giá trị gia tăng	27.501.349.264	165.341.114.897	174.571.592.879	2.949.891.616	15.320.979.666
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.262.316.101	1.262.316.101	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.271.704.283	73.896.058.622	44.434.339.663	-	47.733.423.242
- Thuế thu nhập cá nhân	967.379.203	3.220.628.445	2.754.034.273	2.333.142	1.431.640.233
- Thuế tài nguyên	27.000.670.238	246.863.390.503	233.538.783.683	4.198.338.663	36.126.938.395
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	734.075.497	11.202.127.274	10.839.559.569	783.122.823	313.520.379
- Các loại thuế khác	845.143.124	4.904.971.735	909.666.939	-	4.840.447.920
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	56.862.194.022	201.528.361.454	192.918.932.392	3.874.573.187	61.597.049.897
Phải thu	8.614.798.970	8.595.409.617	1.859.518.991	18.454.524	1.860.453.820
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	706.849.608	688.395.084	388.396.705	18.454.524	388.396.705
- Thuế thu nhập cá nhân	106.046.241	105.381.412	1.913.509	-	2.578.338
- Thuế tài nguyên	7.358.885.730	7.358.615.730	1.460.120.376	-	1.460.390.376
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	411.551	411.551	-	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	442.605.840	442.605.840	9.088.401	-	9.088.401

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	52.242.987.333	44.964.512.596
- Chi phí lãi vay	8.259.780.487	26.591.464.871
- Phí sử dụng tài liệu	-	2.409.621.627
- Phí cấp quyền khai thác	11.030.821.117	12.163.686.778
- Các khoản trích trước khác	32.952.385.729	3.799.739.320
Dài hạn	-	-
Cộng	52.242.987.333	44.964.512.596

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	5.399.994.600	2.927.037.476
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	2.927.037.476
Dự phòng sửa chữa TSCĐ định kỳ	5.399.994.600	-
Dài hạn	12.570.254.628	6.643.921.931
Chi phí hoàn nguyên môi trường	12.471.138.876	6.643.921.931
Dự phòng phải trả khác	99.115.752	-
Cộng	17.970.249.228	9.570.959.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

22. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Ngắn hạn	64.038.607.937	147.761.007.625
- Tài sản thừa chờ giải quyết	31.090.878	42.635.724
- Kinh phí công đoàn	607.754.740	1.994.679.500
- Bảo hiểm xã hội	227.798.158	640.716.848
- Bảo hiểm y tế	242.865	406.582.444
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.200	138.287.974
- Phải trả về cổ phần hóa	7.436.387.162	7.436.387.162
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	19.829.503.972	14.271.681.548
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	12.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	35.905.824.962	122.818.036.425
+ Các khoản phải nộp về Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	30.800.000	82.966.940.822
+ Quỹ thăm dò mỏ Nà Rua	7.005.198.541	7.005.198.541
+ Phải trả CBCNV về chi phí sản xuất kinh doanh	-	7.132.587.327
+ Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu	-	1.750.000.000
+ Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên	1.921.908.181	1.718.987.148
+ Thù lao phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tại các Công ty con	777.600.000	1.234.320.000
+ Ngân sách Đảng	976.169.667	-
+ Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện	1.273.478.294	1.350.480.528
+ Phải trả tiền hỗ trợ chấm dứt việc làm	-	1.013.072.275
+ Phụ cấp kiêm nhiệm	-	1.228.297.981
+ Kinh phí đền bù Dự án Mở rộng nâng công suất mỏ tuyển	-	3.163.238.380
+ Phải trả khác	23.920.670.279	14.254.913.423
Dài hạn	1.681.298.800	6.930.329.141
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	831.298.800	2.702.852.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	850.000.000	4.227.476.241
Cộng	65.719.906.737	154.691.336.766
Trong đó: Phải trả Bên liên quan	30.800.000	82.966.940.822
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	30.800.000	82.966.940.822

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017		Trong năm		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn	1.045.512.409.363	1.045.512.409.363	2.212.115.292.123	1.830.636.786.800	664.033.904.040	664.033.904.040
- Vay ngắn hạn	710.501.913.179	710.501.913.179	1.877.278.198.617	1.551.513.162.228	384.736.876.790	384.736.876.790
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	335.010.496.184	335.010.496.184	334.837.093.506	279.123.624.572	279.297.027.250	279.297.027.250
Vay dài hạn	2.335.907.436.657	2.335.907.436.657	254.421.099.965	441.473.112.254	2.522.959.448.946	2.522.959.448.946
- Vay dài hạn	2.335.742.862.567	2.335.742.862.567	254.421.099.965	434.203.931.379	2.515.525.693.981	2.515.525.693.981
- Nợ thuê tài chính dài hạn	164.574.090	164.574.090	-	7.269.180.875	7.433.754.965	7.433.754.965
Cộng	3.381.419.846.020	3.381.419.846.020	2.466.536.392.088	2.272.109.899.054	3.186.993.352.986	3.186.993.352.986
Trong đó						
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(335.010.496.184)	(335.010.496.184)			(279.297.027.250)	(279.297.027.250)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>2.000.896.940.473</u>	<u>2.000.896.940.473</u>			<u>2.243.662.421.696</u>	<u>2.243.662.421.696</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn :

Vay ngắn hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty)				
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	100.000.000.000	50.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	205.000.000.000	125.000.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và phát triển VN - Chi nhánh SGD3	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	49.570.002.860	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoàn Kiếm	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	90.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Thăng Long	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	-	30.000.000.000
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico				
Ông Mai Văn Thành	10,5%	Tín chấp	1.500.000.000	1.100.000.000
Ông Nguyễn Văn Vĩnh	10,5%	Tín chấp	1.500.000.000	-
3. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh - Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quý	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	3.000.000.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	8,0%	Tín chấp	4.732.377.374	3.710.161.741
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	8,0%	Tín chấp	1.596.552.446	1.404.197.800
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	Thả nổi có điều chỉnh	Tín chấp	225.602.980.499	170.522.517.249
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng			1.000.000.000	-
Cộng			710.501.913.179	384.736.876.790

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn :

Vay dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
I. Vay dài hạn					
1. Công ty mẹ					
- Văn phòng Tổng Công ty					
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	599.792.255.756	699.755.573.436
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đông Đô	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	60.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	2028	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	199.999.998.505	199.999.998.505
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2028	8,55%	Tài sản đảm bảo	40.707.800.000	22.930.350.704
- Công ty Mỏ tuyển đồng Sin Quyền					
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	1.083.000.000
- Công ty Luyện đồng Lào Cai					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Huyện Bảo Thắng	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	107.898.000
Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	4.200.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương-Chi nhánh Lào Cai	2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	391.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	9.724.554.000	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn -Hà Nội - Chi nhánh Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	2.800.000.000	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	18.700.440.180	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên					
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh	2015 - 2017	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	-	6.680.600.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Thái Nguyên	2016 - 2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	7.000.000.000	15.800.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Chợ Đồn	2017 - 2018	10,0%	Tài sản đảm bảo		8.212.494.400
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Lào Cai	2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	750.000.000	2.250.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai	2020	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	1.192.500.000	1.590.000.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2017	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	540.000.000	2.300.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Cao Bằng	2016 - 2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	4.242.500.000	6.196.250.000
Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Cao Bằng	2019	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	978.100.000	2.028.100.000
5. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2023	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	508.658.899.000	523.656.423.785
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (USD)	2026	3,5%	Tài sản đảm bảo	875.745.885.126	924.067.862.952

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)****Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn (tiếp)**

Vay dài hạn (tiếp)	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
6. Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bằng Giang Cao Bằng - Vimico					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng	2021	8,50%	Bảo lãnh	2.180.814.000	2.167.142.200
Bà Phạm Thúy Nga	2019	9,50%	Tín chấp	1.650.000.000	2.500.000.000
Ông Nguyễn Quyết Tâm				250.000.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Phú Thái - Cao Bằng				438.116.000	-
Cộng				2.335.742.862.567	2.515.525.693.981

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính

II. Nợ thuê tài chính dài hạn	Năm đáo hạn	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai					
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2017	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	53.474.090	6.876.254.965
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng - Vimico					
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2017 - 2018	Thả nổi có điều chỉnh	Tài sản đảm bảo	111.100.000	557.500.000
Cộng				164.574.090	7.433.754.965
Tổng cộng				2.335.907.436.657	2.522.959.448.946

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2017	2.000.000.000.000	(18.526.876.947)	470.019.311	9.263.853.841	85.034.060.241	359.636.980.342	2.435.878.036.788
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	5.513.400.000	5.513.400.000
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	159.906.857.735	81.090.990.668	240.997.848.403
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	(19.999.790.000)	(48.510.000.000)	(68.509.790.000)
- Trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(11.042.927.422)	-	(11.042.927.422)
- Trích thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(250.000.000)	-	(250.000.000)
- Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	(2.546.280.662)	-	(2.546.280.662)
- Giảm do thanh lý các công ty con	-	2.737.887.182	(37.466.673)	(3.668.958.235)	29.631.019.825	(17.579.977.837)	11.082.504.261
- Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	(6.381.705.929)	6.381.705.929	-
31/12/2017	2.000.000.000.000	(15.788.989.765)	432.552.638	5.594.895.606	234.351.233.788	386.533.099.102	2.611.122.791.369

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**24.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	98,06%	1.961.179.000.000	98,06%
+ Vốn góp của các đối tượng khác	38.821.000.000	1,94%	38.821.000.000	1,94%
Cộng	2.000.000.000.000	100%	2.000.000.000.000	100%

24.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	2.000.000.000.000	2.000.000.000.000

24.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2017 CP	01/01/2017 CP
Số lượng cổ phiếu được đã đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	200.000.000	200.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2017	01/01/2017
Ngoại tệ các loại		
- USD	854,04	2.052,97
- CNY	11.044,23	11.044,23
Nợ khó đòi đã xử lý		
	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu	5.404.903.146.808	3.918.002.180.924
+ Doanh thu bán hàng	518.096.233.197	543.194.294.114
+ Doanh thu bán thành phẩm	4.751.276.644.943	3.267.324.281.831
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	135.530.268.668	107.483.604.979
Cộng	5.404.903.146.808	3.918.002.180.924
Doanh thu với các bên liên quan	685.501.271.129	611.416.644.679
(Chi tiết xem tại thuyết minh số 39)		

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	477.694.197.804	521.753.159.262
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.993.742.179.276	2.778.001.055.404
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	117.624.558.250	78.546.377.972
Hoàn nhập/ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.674.214.349)	10.589.559.422
Cộng	4.587.386.720.981	3.388.890.152.060

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.916.750.395	2.747.345.193
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	7.550.079	4.292.849.320
Lãi chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	2.274.975.304	189.300.148
Lãi bán các khoản đầu tư	46.533.202.968	38.578.252.263
Doanh thu hoạt động tài chính khác	613.978.669	-
Cộng	53.346.457.415	45.807.746.924

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	186.506.998.515	160.220.654.803
Dự phòng tổn thất đầu tư	-	3.666.624.656
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.233.730	81.174.190
Lỗ chênh lệch do đánh giá lại số dư cuối năm	304.958.101	18.665.138.024
Lãi chậm nộp tiền thu từ cổ phần hóa	-	4.024.705.253
Chi phí thanh lý các khoản đầu tư	-	896.818.181
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.452.069.275	3.336.380.652
Chi phí tài chính khác	1.013.877.349	-
Cộng	195.284.136.970	190.891.495.759

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	310.707.058.185	322.099.859.628
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.748.407.306	10.964.624.640
Chi phí nhân công	101.104.059.188	86.527.408.296
Dụng cụ đồ dùng văn phòng	3.786.092.495	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.947.815.487	14.495.056.476
Chi phí dự phòng	(117.406.740)	8.572.852.836
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.919.293.467	22.780.809.121
Chi phí khác bằng tiền	167.318.796.982	178.759.108.259
Các khoản chi phí bán hàng	48.404.307.964	46.255.045.456
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	255.362.406	8.828.982.635
Chi phí nhân công	5.079.575.545	9.172.225.370
Chi phí khấu hao tài sản cố định	327.272.738	548.773.624
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.279.775.174	21.071.592.530
Chi phí dự phòng	(2.376.530.162)	2.936.652.400
Chi phí khác bằng tiền	1.838.852.263	3.696.818.897
Cộng	359.111.366.149	368.354.905.084

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	7.581.679.994	1.054.536.188
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	119.600.000	647.079.546
Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	436.428.638	479.439.387
Tiền phạt, bồi thường, hỗ trợ thu được	3.417.957.000	3.635.018.743
Hoàn nhập từ phí đóng góp cơ sở hạ tầng	-	15.883.214.990
Khoản ký quỹ thực hiện dự án Vàng Sa Phìn thu được	-	5.715.443.000
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe	-	3.466.000.000
Dự phòng khó đòi, nay thu hồi được	2.136.688.467	-
Thu nhập khác	5.912.407.283	2.930.162.748
Cộng	19.604.761.382	33.810.894.602

32. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	6.335.195.234	50.030.019
Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	220.627.931	295.697.431
Chi phí sửa chữa thường xuyên, điện nước tập thể cán bộ nhân viên	-	99.588.514
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng	-	450.000.000
Chi phí phát sinh trong giai đoạn tạm dừng khai thác mỏ	-	4.835.747.229
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	3.535.811.908	7.425.477.828
Phí bảo vệ môi trường truy thu theo Biên bản thanh tra	5.379.380.000	-
Xử lý tài chính các dự án, công nợ không thu hồi được	-	665.104.248
	-	590.990.909
Chi phí chuyển nhượng quyền thăm dò mỏ Na Hoe	-	1.148.719.079
Thuế GTGT bị loại ra do không đủ điều kiện hoàn thuế	-	-
Chi phí khác	8.279.301.223	1.956.396.800
Cộng	23.750.316.296	17.517.752.057

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	26.623.378.873	3.113.080.268
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	42.027.688.395	19.037.274.880
Cộng	68.651.067.268	22.150.355.148

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.672.909.538	1.478.412.564
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	2.672.909.538	1.478.412.564

35. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận/Lỗ kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	159.906.857.735	86.671.690.525
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(1.970.017.203)	(11.042.927.422)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(1.970.017.203)	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(11.042.927.422)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	157.936.840.532	75.628.763.103
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	200.000.000	200.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	790	378

(*): Thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2016 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 899/NQ-Vimico ngày 26/04/2017 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty Khoáng sản TKV –CTCP.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

36. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.086.443.663.708	1.630.681.141.937
Chi phí nhân công	547.219.209.632	544.423.963.136
Chi phí khấu hao tài sản cố định	371.230.335.400	328.808.049.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	430.217.877.250	524.957.397.142
Chi phí khác bằng tiền	1.006.474.277.276	378.965.298.092
Cộng	5.441.585.363.266	3.407.835.849.599

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**GIÁ TRỊ HỢP LÝ CỦA TÀI SẢN VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH**

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Tuy nhiên, Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính, cũng như không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Do đó, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.15.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.121.008.495	164.992.351.076
Đầu tư ngắn hạn	50.000.000.000	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	507.100.466.170	293.664.567.272
Đầu tư dài hạn khác	42.243.345.640	42.243.345.640
	763.464.820.305	500.900.263.988
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.046.409.349.836	2.907.696.325.736
Phải trả người bán và phải trả khác	920.958.577.178	748.793.389.485
Chi phí phải trả	52.242.987.333	44.964.512.596
Cộng	4.019.610.914.347	3.701.454.227.817

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong năm, Tổng Công ty sử dụng tài sản tài chính để thế chấp cho khoản vay theo thuyết minh số 23.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Tổng Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ ("USD") và Nhân dân tệ (CNY).

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái. Tổng Công ty có phát sinh giao dịch với các đối tác nước ngoài, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do lãi suất.

Rủi ro về giá

Tổng Công ty thực hiện giao dịch với các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Tổng Công ty chịu rủi ro về giá nếu yếu tố giá đầu vào của các dịch vụ được cung cấp biến động. Tổng Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty đã trích lập dự phòng rủi ro với các khách hàng có khả năng không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng và có thể gây ra các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty.

RỦI RO THANH KHOẢN

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phù trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả cũng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối năm tài chính. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Công nợ tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	1.045.512.409.363	2.000.896.940.473	3.046.409.349.836
Phải trả người bán và phải trả khác	919.277.278.378	1.681.298.800	920.958.577.178
Chi phí phải trả	52.242.987.333	-	52.242.987.333
Cộng	2.017.032.675.074	2.002.578.239.273	4.019.610.914.347
01/01/2017			
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	664.033.904.040	2.243.662.421.696	2.907.696.325.736
Phải trả người bán và phải trả khác	741.863.060.344	6.930.329.141	748.793.389.485
Chi phí phải trả	44.964.512.596	-	44.964.512.596
Cộng	1.450.861.476.980	2.250.592.750.837	3.701.454.227.817

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức bình thường. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản tài chính	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Tổng VND
31/12/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.121.008.495	-	164.121.008.495
Phải thu khách hàng và phải thu khác	507.100.466.170	-	507.100.466.170
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	42.243.345.640
Cộng	721.221.474.665	42.243.345.640	763.464.820.305
01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	164.992.351.076	-	164.992.351.076
Phải thu khách hàng và phải thu khác	256.002.363.146	37.662.204.126	293.664.567.272
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	42.243.345.640
Cộng	420.994.714.222	79.905.549.766	500.900.263.988

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty xác định rằng, hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là khai thác, chế biến khoáng sản, diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Tổng Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**39.1 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN****Doanh thu với bên có liên quan**

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	1.305.530.000	55.935.568.407
- Công ty Cổ phần Tin học Môi trường than	Cùng Tập đoàn	-	2.469.320.000
- Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	-	116.458.109.707
- Công ty Than Nam Mầu	Cùng Tập đoàn	-	30.995.088.919
- Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	2.566.656.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	683.197.610.100	279.839.027.000
- Công ty Than Khe Châm	Cùng Tập đoàn	-	2.044.800.000
- Công ty Than Thống nhất	Cùng Tập đoàn	-	26.716.138.800
- Công ty Than Ưông Bí	Cùng Tập đoàn	-	2.030.400.000
- Công ty Than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	-	18.464.008.000
- Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	-	1.890.432.000
- Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	-	2.743.371.200
- Công ty Than Hà Tu	Cùng Tập đoàn	-	1.317.888.000
- Công ty Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	-	5.906.280.000
- Công ty Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	-	2.033.856.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****Doanh thu với bên có liên quan (tiếp)**

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	-	7.380.927.182
- Công ty Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	-	-
- Trường Quản trị Kinh doanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	2.685.227.000
- Công ty Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	-	1.209.600.000
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	2.685.227.000
- Công ty Du lịch và Thương mại	Cùng Tập đoàn	-	1.015.000.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	59.980.350	823.680.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	6.400.000	7.666.854.042
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	882.750.679	2.458.944.000
- Công ty Cổ phần Địa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	-	90.000.000
- Công ty Cổ phần Hoa tiêu Hàng hải	Cùng Tập đoàn	-	56.960.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	-	697.114.128
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	812.736.000
- Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	-	2.495.232.000
- Công ty Khách sạn Haritega Hạ Long	Cùng Tập đoàn	-	55.936.000
- Trung tâm cấp cứu mỏ	Cùng Tập đoàn	-	151.932.000
- Công ty Than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	-	3.268.800.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	49.000.000	290.016.000
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ	Cùng Tập đoàn	-	775.800.000
- Công ty Công nghiệp Ô tô TVN	Cùng Tập đoàn	-	219.488.000
- Công ty Chế biến và Kinh doanh Than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	-	305.216.000
- Công ty Cổ phần Giám định TKV	Cùng Tập đoàn	-	296.096.000
- Công ty Than Cọc sáu	Cùng Tập đoàn	-	1.749.312.000
- Công ty Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	-	1.428.480.000
- Công ty Than Cao Sơn	Cùng Tập đoàn	-	121.600.000
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng Tập đoàn	-	1.485.504.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	-	60.800.000
- Bệnh viện Than Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	66.880.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	-	824.256.000
- Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 1	Cùng Tập đoàn	-	12.522.043.294
- Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 2	Cùng Tập đoàn	-	737.280.000
- Công ty Cổ phần Nhôm DakNong	Cùng Tập đoàn	-	642.828.000
- BQL DA Nhà điều hành	Cùng Tập đoàn	-	13.984.000
- Công ty Chế biến Than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	-	125.248.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	214.016.000
- Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	-	917.580.000
- Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Hạ tầng	Cùng Tập đoàn	-	29.184.000
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	-	948.672.000
- Công ty Tư vấn Quản lý dự án	Cùng Tập đoàn	-	44.384.000
- BQLDA Bauxite - Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	-	30.080.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Doanh thu với bên có liên quan (tiếp)

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu với các bên liên quan			
- Công ty Cổ phần Vật tư	Cùng Tập đoàn	-	633.600.000
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	555.264.000
- Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí	Cùng Tập đoàn	-	148.960.000
- Công ty Vận tải thủy	Cùng Tập đoàn	-	121.600.000
- Trường Cao đẳng Nghề Than- Khoáng sản Việt Nam	Cùng Tập đoàn	-	518.400.000
- Công ty Kho vận Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	624.960.000
Cộng		685.501.271.129	611.416.644.679

Mua hàng với bên có liên quan

	Mối quan hệ	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Mua hàng từ bên liên quan			
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	11.563.017.077	3.190.817.668
- Công ty Chế biến & Kinh doanh Than Quảng Ninh	Cùng Tập đoàn	3.189.000	-
- Công ty CP Đá quý và Vàng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty CP Chế tạo máy -Vinacomin	Cùng Tập đoàn	22.803.717.629	3.904.105.497
- Công ty CP Than cao sơn-vinacomin	Cùng Tập đoàn	229.288.400	-
- Công ty CP Than Hà Lâm - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	291.000.000	-
- Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.015.580.000	-
- Công ty CP Than Núi Béo - TKV	Cùng Tập đoàn	202.844.810	-
- Công ty Than Khe Châm - TKV	Cùng Tập đoàn	179.116.560	-
- Công ty TNHH MTV môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	11.371.503.412	-
- Công ty TNHH MTV Than Uông Bí - TKV	Cùng Tập đoàn	208.168.400	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	1.084.920.141	4.136.284.749
- Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV	Cùng Tập đoàn	25.830.344.373	54.920.890.060
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ	Cùng Tập đoàn	111.689.028.726	101.325.881.262
- Công ty CP công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	1.443.670.000	-
- Viện cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	3.157.313.869	-
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	9.377.168.937	-
- Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	39.000.000
- Trường Quản trị Kinh doanh - TKV	Cùng Tập đoàn	-	20.521.000
- Công ty Chế biến và Kinh doanh Than miền Bắc	Cùng Tập đoàn	-	2.011.737.240
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	613.697.150
- Công ty Than Nam Mầu	Cùng Tập đoàn	-	214.206.125
- Công ty CP Du lịch & Thương mại - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	150.531.616.003
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	24.633.511.250	19.803.632.400
- Công ty CP Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	15.104.587.691
- Công ty Vật tư - Vận tải và Xếp dỡ - TKV	Cùng Tập đoàn	-	313.489.550
- Công ty Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghệ	Cùng Tập đoàn	-	27.532.242.000
Cộng		225.083.382.584	383.662.708.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

39.2 SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ	16.769.632.379	17.642.396.498
- Công ty Than Nam Mầu	Cùng Tập đoàn	-	2.678.400.000
- Công ty Than Dương Huy	Cùng Tập đoàn	-	1.862.400.000
- Công ty Than Thống Nhất	Cùng Tập đoàn	-	2.226.240.000
- Công ty Than Quang Hanh	Cùng Tập đoàn	-	2.016.000.000
- Công ty Than Uông Bí	Cùng Tập đoàn	-	2.030.400.000
- Công ty Than Khe Châm	Cùng Tập đoàn	-	2.044.800.000
- Công ty Than Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	2.566.656.000
- Công ty Than Hà Lâm	Cùng Tập đoàn	-	2.203.200.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	284.521.694	2.881.364.839
- Công ty Cổ phần Than Mông Dương	Cùng Tập đoàn	-	2.033.856.000
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy TKV	Cùng Tập đoàn	155.470.303.937	44.757.085.184
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường	Cùng Tập đoàn	-	924.000.000
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	-	306.800
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Cùng Tập đoàn	-	43.200.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty Than Núi Béo	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	-	-
- Công ty Than Hà tu	Cùng Tập đoàn	-	1.317.888.000
- Công ty Than Hồng Thái	Cùng Tập đoàn	-	1.890.432.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang	Cùng Tập đoàn	-	223.488.000
- Công ty Tuyển than Cửa Ông	Cùng Tập đoàn	-	2.495.232.000
- Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	-	2.649.024.000
- Công ty Than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	568.300.000	2.764.800.000
- Công ty Tuyển than Hòn Gai	Cùng Tập đoàn	-	361.216.000
- Công ty Than Cọc Sáu	Cùng Tập đoàn	-	1.749.312.000
- Công ty Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	-	1.428.480.000
- Công ty Than Vàng Danh	Cùng Tập đoàn	-	3.268.800.000
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	-	780.480.000
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	-	219.488.000
- Công ty CP Chế biến và Kinh doanh Than Cẩm Phả	Cùng Tập đoàn	-	305.216.000
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	290.016.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng	Cùng Tập đoàn	-	47.232.000
- Tổng Công ty Điện lực - TKV	Cùng Tập đoàn	-	660.224.000
- Công ty Kho vận Đá Bạc	Cùng Tập đoàn	-	824.256.000
- Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 1	Cùng Tập đoàn	-	656.640.000
- Công ty Xây dựng Mỏ hầm lò 2	Cùng Tập đoàn	-	737.280.000
- Công ty Cổ phần Nhôm DakNong	Cùng Tập đoàn	-	642.828.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	181.376.000
- Công ty TNHH Nhôm Lâm Đồng	Cùng Tập đoàn	-	611.970.000
- Công ty Cổ phần Đồng Tà Phời	Cùng Tập đoàn	-	60.800.000
Cộng		173.092.758.010	110.076.783.321

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng, Thanh Xuân, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**39.2 SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn			
- Công ty tư vấn QLDA - Tập đoàn TKV	Cùng Tập đoàn	1.149.054.548	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	5.949.086.884	4.721.203.995
- Công ty CP Du lịch và TM - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	-	6.559.404.626
- Công ty CP Tin học Công nghệ Môi trường - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	7.011.393.305	23.297.883
- Công ty Than Hạ Long	Cùng Tập đoàn	502.759.455	-
- Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ	Cùng Tập đoàn	24.732.405.610	18.115.751.684
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Than	Cùng Tập đoàn	12.197.023.085	-
- Công ty CP Vận tải và Đưa đón thợ mỏ	Cùng Tập đoàn	-	675.066.865
- Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Cùng Tập đoàn	-	13.798.313.102
- Công ty CP Cơ khí Mạo Khê	Cùng Tập đoàn	-	190.300.000
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Cùng Tập đoàn	20.400.569.078	-
- Công ty CP Công nghiệp ô tô	Cùng Tập đoàn	163.240.000	-
- Viện khoa học Công nghệ mỏ	Cùng Tập đoàn	1.252.917.601	-
- Công ty CP Địa chất Việt Bắc	Cùng Tập đoàn	20.204.954.188	-
- Công ty CP Vật tư -TKV	Cùng Tập đoàn	4.004.635.383	1.458.536.919
- Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đá Mài	Cùng Tập đoàn	107.054.500	-
- Công ty CP tin học, Công nghệ, MT - Vinacomin	Cùng Tập đoàn	76.682.380	-
- Công ty CP Than Đèo Nai	Cùng Tập đoàn	220.000.000	-
- Công ty CP Sắt Thạch Khê	Cùng Tập đoàn	7.314.885.831	-
- Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin		915.778.254	-
- Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - VINACOMIN		1.921.070.523	-
Cộng		108.123.510.625	45.541.875.074
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	Công ty mẹ	-	200.200.000
Cộng		-	200.200.000
Trả trước cho người bán			
- Viện Khoa học Công nghệ Mỏ	Cùng tập đoàn	7.131.589.392	8.463.490.592
- Công ty CP Than Cao Sơn	Cùng tập đoàn	235.541.350	-
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản	Cùng tập đoàn	-	209.260.867
- Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Cùng tập đoàn	-	4.328.519.754
Cộng		7.367.130.742	13.001.271.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***39. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****39.2 SƠ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)**

	Mối quan hệ	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả khác ngắn hạn			
- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	Công ty mẹ	30.800.000	82.966.940.822
Cộng		30.800.000	82.966.940.822

39.3 THU NHẬP CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

	Năm 2017 VND
Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	2.864.293.000
- Lương và phụ cấp	1.580.800.000
- Tiền thưởng	1.283.493.000

40. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31/12/2017 có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Tổng Công ty.

41. THÔNG TIN KHÁC

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014 và Tòa án tối cao Thái Lan ngày 13/07/2017: Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có nghĩa vụ phải trả số tiền 13,785,678,0 USD cho Eximbank Thái Lan cùng với khoản lãi vi phạm (LIBOR+4%+2%) cho khoản vay gốc 9.030.000 USD kể từ ngày 15/8/2012 cho đến khi việc thanh toán khoản vay gốc được hoàn thành đầy đủ phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền Ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Tổng Công ty - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam (trong trường hợp phán quyết của Trọng tài Thái Lan được Tòa án Thái Lan công nhận và chuyển sang Việt Nam để thực hiện), thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện. Đến thời điểm 31/12/2017 Tổng Công ty Khoáng sản TKV- CTCP và Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam chưa tiến hành xong thủ tục bàn giao Công ty Cổ phần nên ảnh hưởng của vụ kiện (nếu có) chưa được xác định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***41. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

42. THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Đỗ Ngọc Hải
Người lập biểu



Ngô Quốc Trung
Kế toán trưởng



Nguyễn Tiến Mạnh
Tổng Giám đốc